

13 Tháng Tư 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Thang đo sức mạnh thị trường



Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,248.33	-0.33	5.65	63.01
HNX	292.19	-1.13	6.67	172.66
UPCOM	83.13	-1.16	3.49	63.45
MSCI EM	1,322.32	-0.60	-1.92	49.73
NIKKEI	29,751.61	0.72	0.11	56.23
HANG SENG	28,497.25	0.15	-0.84	17.27
KOSPI	3,169.08	1.07	3.75	73.58
FTSE	6,888.36	-0.01	1.88	17.90
S&P 500	4,127.99	-0.02	4.68	49.48
NASDAQ	13,850.00	-0.36	3.98	69.06

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	19.36	2.61	13.61
SET INDEX	38.63	1.68	4.35
JCI INDEX	23.25	1.52	5.07
PCOMP INDEX	27.40	1.59	6.50

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.17	2	10	-135
10 năm	2.41	0	5	-74

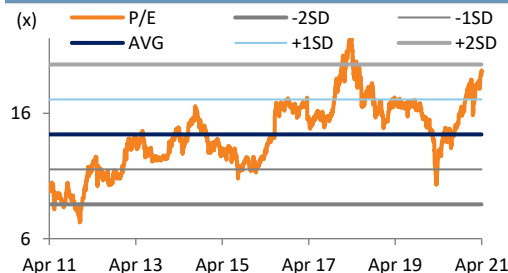
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,071	-0.06	-0.05	1.58
US\$/KRW	1,126	-0.09	0.92	8.15
US\$/JPY	109	0.04	-0.19	-1.44
US\$/EUR	0.84	0.12	0.27	-8.31
US\$/GBP	0.73	-0.06	1.10	-9.08
US\$/SGD	1.34	-0.07	0.29	5.48

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	857	618	353
HNX	134	115	46
UPCOM	54	49	23

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Thanh khoản lập đỉnh lịch sử

Tiếp sau phiên tăng điểm mạnh hôm qua, VN-Index mở cửa với tâm lý tràn đầy hứng khởi của nhà đầu tư. Chính tâm lý lạc quan khiến dòng tiền đổ vào mạnh và có thời điểm VN-Index tăng 16 điểm trong ngày. Tuy nhiên, từ giữa phiên lực bán đột ngột vào mạnh khiến thị trường xoay chiều, kéo một loạt mã trụ chìm trong sắc đỏ. Nếu không tính đến nhóm Vingroup, đóng góp vào +8,4 điểm phiên hôm nay, VN-Index đã có phiên giảm sâu hơn. Bên cạnh đó, giao dịch diễn ra thuận lợi trong suốt phiên khiến thanh khoản hôm nay lập đỉnh lịch sử với hơn 1 tỷ cổ phiếu khớp lệnh. Kết phiên, Vn-Index đóng cửa tại 1.248,3 điểm, giảm 4,1 điểm, tương ứng -0,3% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 23.470 tỷ đồng, HNX: 4.035 tỷ đồng, UPCOM: 1.782 tỷ đồng.

Tâm điểm trong phiên giao dịch hôm nay là Vingroup (+6,6%) với thông tin dự kiến niêm yết Vinfast trên sàn NASDAQ. Ở chiều ngược lại, sau khi mở đầu tích cực, các cổ phiếu trụ cột khác quay đầu giảm điểm mạnh, kéo VN-Index giảm điểm cuối phiên. Toàn thị trường với số lượng mã giảm (312) áp đảo số lượng mã tăng (113).

Khối ngoại mua ròng nhẹ hôm nay, chủ yếu tập trung vào VIC.

Phiên giao dịch giảm nhẹ khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index suy giảm. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đang ở mức +4, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-5	TIÊU CỰC
Kospi	6	KHẢ QUAN
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (13/04/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.150
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.100

Về mặt kỹ thuật, VN-Index giảm nhẹ nhưng một loạt các cổ phiếu Blue-chip và Mid-cap giảm mạnh, khiến các chỉ số kỹ thuật hôm nay phần nào bị nhiễu, chưa phản ánh thật sự diễn biến đa số các mã.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

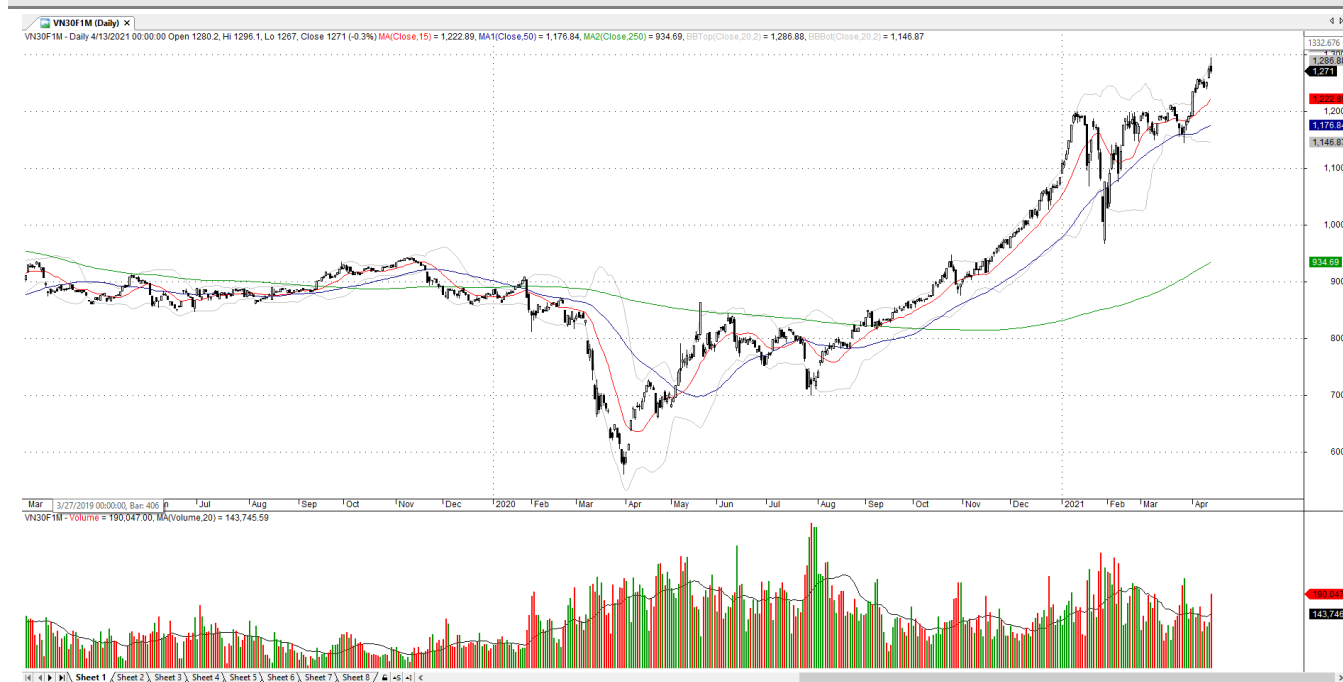
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (08/04/2021)	1.271	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.400
VN30 – đóng cửa	1.277	Hỗ trợ 1	1.150
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-6,3	Hỗ trợ 2	1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	+4	KHẢ QUAN

VN30F1M có phiên giao dịch đảo chiều với biên độ rộng trong ngày, các điểm số kỹ thuật cho giao dịch trong ngày (intraday trading) ở mức tiêu cực.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	17	3,673,755	2	TRUNG TÍNH	3,770	12.3	1.0
ACB	34.6	8,303,155	4	KHẢ QUAN	74,790	9.7	2.1
AMD	5.56	8,095,515	7	KHẢ QUAN	909	46.5	0.5
ART	10.4	8,856,670	-2	TRUNG TÍNH	1,008	#N/A N/A	0.9
ASM	15.7	3,231,210	2	TRUNG TÍNH	4,064	8.4	0.9
BID	43.65	3,709,245	2	TRUNG TÍNH	175,561	25.1	2.3
BSR	16.6	15,416,030	-4	TIÊU CỰC	51,778	#N/A N/A	1.7
BVH	60.8	1,087,210	0	TRUNG TÍNH	45,133	29.1	2.3
CEO	12.5	6,416,110	-2	TRUNG TÍNH	3,217	#N/A N/A	1.1
CII	24.7	3,369,955	-4	TIÊU CỰC	5,899	24.0	1.2
CTD	68.8	766,760	-7	TIÊU CỰC	5,111	16.5	0.6
CTG	42.05	15,191,900	2	TRUNG TÍNH	156,569	11.4	1.8
CTR	85	535,240	-7	TIÊU CỰC	6,116	21.9	5.8
DBC	56.9	2,062,120	-7	TIÊU CỰC	5,961	4.1	1.4
DCM	18.05	3,568,750	2	TRUNG TÍNH	9,556	17.7	1.5
DGC	68.1	677,810	-2	TRUNG TÍNH	10,131	11.9	2.6
DGW	117.4	313,875	-5	TIÊU CỰC	5,048	18.8	4.4
DIG	29.9	4,064,355	2	TRUNG TÍNH	10,369	14.3	2.2
DLG	3.74	13,370,185	5	KHẢ QUAN	1,119	#N/A N/A	0.5
DPM	19.9	2,269,270	-2	TRUNG TÍNH	7,788	11.3	1.0
DRC	28.3	1,934,030	-3	TRUNG TÍNH	3,362	13.1	2.0
DXG	23.95	6,706,345	-3	TRUNG TÍNH	12,413	#N/A N/A	2.0
FCN	14.4	2,559,535	0	TRUNG TÍNH	1,806	15.3	0.8
FIT	11.7	4,361,975	6	KHẢ QUAN	2,980	52.9	1.0
FLC	11.6	39,233,248	-4	TIÊU CỰC	8,236	51.5	0.9
FPT	80.7	2,043,760	2	TRUNG TÍNH	63,261	17.9	4.0
FRT	30.5	2,387,510	-2	TRUNG TÍNH	2,409	97.5	2.0
GAS	86	742,470	-7	TIÊU CỰC	164,600	21.0	3.4
GEX	27.35	8,381,510	2	TRUNG TÍNH	13,353	16.2	1.9
GMD	34.9	2,783,860	2	TRUNG TÍNH	10,518	30.4	1.8
GVR	27.55	3,111,100	-3	TRUNG TÍNH	110,200	29.2	2.3
HAG	6.09	9,228,415	6	KHẢ QUAN	5,648	#N/A N/A	0.9
HAP	15.5	2,368,790	-2	TRUNG TÍNH	860	21.2	1.2
HBC	18.4	6,259,970	2	TRUNG TÍNH	4,248	57.0	1.2
HCM	33.2	3,779,735	2	TRUNG TÍNH	10,127	19.1	2.3
HDB	27.65	5,135,750	2	TRUNG TÍNH	44,068	10.4	1.9
HDG	43.4	1,229,005	-2	TRUNG TÍNH	6,696	7.0	2.2
HHS	7.79	6,097,435	2	TRUNG TÍNH	2,140	7.3	0.6
HNG	13.05	13,247,715	6	KHẢ QUAN	14,467	670.0	1.7
HPG	50.1	17,481,364	2	TRUNG TÍNH	165,995	12.3	2.8
HPX	34.8	1,034,050	-5	TIÊU CỰC	9,204	107.2	2.9
HQC	4.16	20,272,864	7	KHẢ QUAN	1,983	206.6	0.5
HSG	29.3	7,476,475	2	TRUNG TÍNH	13,028	8.7	1.8
HUT	7	7,441,525	2	TRUNG TÍNH	1,880	#N/A N/A	0.6
HVN	32.05	1,642,935	-5	TIÊU CỰC	45,456	#N/A N/A	7.2
IDC	37.6	3,607,955	0	TRUNG TÍNH	11,280	37.4	3.1
IJC	27.6	6,491,615	-4	TIÊU CỰC	5,992	10.9	1.8
ITA	8.3	15,390,375	7	KHẢ QUAN	7,788	44.2	0.7
KBC	40	5,486,905	6	KHẢ QUAN	18,790	83.7	1.9
KDC	52.5	1,224,445	-4	TIÊU CỰC	12,009	53.2	2.1
KDH	31.45	1,711,445	6	KHẢ QUAN	17,574	15.4	2.2
KLF	5.3	13,746,810	7	KHẢ QUAN	876	398.1	0.5

KSB	30.8	1,668,020	-7	TIÊU CỰC	2,052	7.1	1.3
LCG	14.9	3,416,515	-5	TIÊU CỰC	1,717	5.5	1.0
LDG	8.79	9,941,775	4	KHẢ QUAN	2,105	175.8	0.7
LPB	18.4	11,222,655	4	KHẢ QUAN	19,773	10.6	1.4
MBB	31.1	17,547,376	2	TRUNG TÍNH	87,041	10.5	1.8
MBS	25.8	2,031,025	2	TRUNG TÍNH	4,239	15.8	2.1
MSN	94.2	1,612,900	5	KHẢ QUAN	110,655	89.4	6.9
MWG	134.9	628,640	4	KHẢ QUAN	64,136	15.6	3.9
NKG	24.3	4,201,635	-2	TRUNG TÍNH	4,180	14.3	1.3
NLG	35.3	1,186,480	4	KHẢ QUAN	10,070	11.3	1.7
NVB	18	6,234,755	4	KHẢ QUAN	7,322	6,041.7	1.7
NVL	96.6	2,505,825	7	KHẢ QUAN	95,733	24.3	3.7
PAN	30.5	1,212,980	7	KHẢ QUAN	6,371	33.9	1.7
PDR	67.8	3,154,560	0	TRUNG TÍNH	29,546	24.2	5.8
PET	22.5	2,531,270	-2	TRUNG TÍNH	1,880	13.9	1.2
PLX	54.9	1,599,820	-5	TIÊU CỰC	68,285	75.9	3.2
PNJ	90.7	466,320	6	KHẢ QUAN	20,622	20.0	3.9
POW	13.85	16,911,144	2	TRUNG TÍNH	32,435	13.7	1.1
PVD	21.9	7,008,465	-5	TIÊU CỰC	9,223	53.7	0.7
PVM	23.2	2,033,345	-3	TRUNG TÍNH	896	18.0	1.9
PVS	23.1	10,876,600	0	TRUNG TÍNH	11,041	17.7	0.9
PVT	17.5	3,273,130	2	TRUNG TÍNH	5,664	8.5	1.2
ROS	6.3	34,117,048	5	KHẢ QUAN	3,576	5,981.1	0.6
S99	25.1	1,368,100	-7	TIÊU CỰC	1,316	7.3	1.6
SBT	22.25	3,530,320	-4	TIÊU CỰC	13,732	23.5	1.8
SCR	9.38	5,003,990	6	KHẢ QUAN	3,436	18.2	0.7
SHB	25.4	34,559,304	4	KHẢ QUAN	44,463	16.2	1.8
SHS	31.2	10,388,530	4	KHẢ QUAN	6,467	8.6	2.0
SSI	35.6	11,986,990	4	KHẢ QUAN	22,993	17.0	2.2
STB	22.7	39,334,244	4	KHẢ QUAN	40,943	15.3	1.4
TCB	41.6	10,972,340	0	TRUNG TÍNH	145,804	11.8	2.0
TCH	24.6	8,044,500	2	TRUNG TÍNH	9,211	9.6	1.8
TNG	23.6	2,472,585	2	TRUNG TÍNH	1,877	11.5	1.5
TPB	29.6	5,061,660	5	KHẢ QUAN	30,537	8.4	1.8
TTF	7.81	8,190,375	0	TRUNG TÍNH	2,430	69.0	#N/A N/A
VCB	97.5	1,748,360	2	TRUNG TÍNH	361,616	19.6	3.8
VCI	65.8	1,558,790	0	TRUNG TÍNH	10,896	14.1	2.4
VHC	38.4	908,205	-7	TIÊU CỰC	6,987	9.7	1.4
VHM	102.5	2,252,480	7	KHẢ QUAN	337,175	12.3	3.9
VIB	52	867,070	4	KHẢ QUAN	57,688	12.4	3.2
VIC	140.7	2,403,985	7	KHẢ QUAN	475,908	83.3	5.8
VIX	30	6,891,455	-2	TRUNG TÍNH	3,832	11.7	2.2
VJC	131.9	503,420	2	TRUNG TÍNH	69,094	998.6	4.6
VND	36.2	6,943,235	6	KHẢ QUAN	7,765	10.9	2.0
VNM	100	3,379,585	2	TRUNG TÍNH	208,996	21.0	6.7
VPB	49.7	4,499,290	7	KHẢ QUAN	122,001	11.6	2.3
VPI	37	965,160	6	KHẢ QUAN	7,400	24.7	2.7
VRE	35.3	5,959,980	4	KHẢ QUAN	80,213	33.7	2.7

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Vàng thế giới giảm khi lợi suất trái phiếu Mỹ tăng

Giá vàng giảm vào ngày thứ Hai (12/4) khi đà tăng của lợi suất trái phiếu Mỹ làm giảm sức hấp dẫn của kim loại quý, trong khi nhà đầu tư chờ đợi dữ liệu lạm phát và doanh số bán lẻ quan trọng của Mỹ để đánh giá sức khỏe nền kinh tế. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Hai, hợp đồng vàng giao ngay lùi 0.6% xuống 1,732.14 USD/oz. Hợp đồng vàng tương lai mất 0.7% còn 1,732.70 USD/oz. “Lãi suất tăng vẫn là một yếu tố tiêu cực cơ bản đối với thị trường kim loại vốn không mang lại lợi suất”, Jim Wyckoff, Chuyên gia phân tích cấp cao tại Kitco Metals, nhận định. Lợi suất trái phiếu Chính phủ Mỹ vẫn tăng nhẹ trước khi công bố dữ liệu quan trọng trong tuần này, bao gồm lạm phát giá tiêu dùng vào ngày 13/4

Dầu tăng nhẹ nhờ triển khai tiêm vắc-xin ở Mỹ

Giá dầu tăng nhẹ vào ngày thứ Hai (12/4) nhờ sự lạc quan về tốc độ triển khai vắc-xin ngừa Covid-19 ở Mỹ và sau khi phiến quân Houthis ở Yemen cho biết đã bắn tên lửa vào các địa điểm khai thác dầu của Ả-rập Xê-út. Giá dầu vẫn giao dịch giới hạn trong 3 tuần qua, khi kỳ vọng ngày càng tăng về hoạt động kinh tế Mỹ phục hồi mạnh bị bù đắp bởi việc triển khai vắc-xin chậm chạp ở châu Âu và dự báo Iran gia tăng nguồn cung trong những tháng tới. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Hai, hợp đồng dầu Brent tiến 0.4% lên hơn 63 USD/thùng. Hợp đồng dầu WTI cộng 0.5% lên 59.70 USD/thùng. Mỹ đã tiêm ngừa vắc-xin cho 22% dân số, trong khi Anh đã tiêm phòng cho 11% dân số. Tuy nhiên, các quốc gia khác chưa đạt được mức này, với Pháp và Đức chỉ tiêm vắc-xin cho khoảng 6% dân số.

Hiệp hội Dệt may: Xuất khẩu dệt may có đơn hàng đến hết quý II và cuối năm

Bộ Công Thương vừa thông tin kim ngạch xuất khẩu dệt may quý I ước đạt 7,2 tỷ USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Kim ngạch xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại cũng tăng 31%, kim ngạch xuất khẩu vải màn và vải kỹ thuật khác tăng 8,8%. Cũng trong quý I, chỉ số sản xuất ngành dệt trung bình tăng 5,1% so với cùng kỳ 2020, chỉ số sản xuất trang phục tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Ông Vũ Đức Giang, Chủ tịch Hiệp hội Dệt May Việt Nam lý giải sự hồi phục về xuất khẩu của ngành dệt may trong năm nay là nhờ nỗ lực của Chính phủ, Bộ Công Thương đã có nhiều chính sách và động thái hỗ trợ triển khai hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường và thông thương hàng hoá. Bên cạnh đó, việc ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do như EVFTA, RCEP, UKVFTA..., tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp dệt may tận dụng ưu đãi thuế quan, quy tắc xuất xứ, thuận lợi hóa thương mại và thúc đẩy chuỗi sản xuất trong khu vực.

Bloomberg: VinFast dự kiến IPO tại Mỹ, kỳ vọng định giá đạt tối thiểu 50 tỷ USD sau niêm yết

Nếu thành công, VinFast sẽ trở thành thương vụ IPO lớn nhất từ trước đến nay của Việt Nam.

Tập đoàn Vingroup (VIC) đang xem xét đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng tại Mỹ đối với công ty sản xuất ô tô VinFast, dự kiến huy động khoảng 2 tỷ USD, theo nguồn tin của Bloomberg. Nhà sản xuất ô tô lớn nhất Việt Nam đang làm việc với tư vấn để thực hiện chào bán ngay trong quý này, một đợt chào bán có thể huy động lên tới 3 tỷ USD. VinFast kỳ vọng vào mức định giá ít nhất 50 tỷ USD sau khi niêm yết, nguồn tin cho biết. Hiện Vingroup là doanh nghiệp vốn hóa lớn nhất TTCK Việt Nam với định giá đạt hơn 19 tỷ USD. Với mức 2 tỷ USD, đợt IPO của VinFast sẽ là đợt IPO lớn nhất từ trước đến nay của một công ty Việt Nam. Trước đó, Vinhomes (cũng thuộc Vingroup) huy động về 1,4 tỷ USD từ bán cổ phần lần đầu năm 2018. Hãng xe cũng có thể trở thành công ty Việt Nam đầu tiên niêm yết tại Mỹ nếu thành công. Các chi tiết về đợt IPO của VinFast bao gồm quy mô và thời gian có thể thay đổi khi các cuộc thảo luận đang diễn ra. Đại diện Vingroup từ chối bình luận

HPG: khởi công nhà máy vỏ container trong tháng 6, vốn đầu tư 3.000 tỷ đồng

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) thông báo ngày 12/4, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty cổ phần Sản xuất Container Hòa Phát. Địa chỉ đăng ký kinh doanh đặt tại KCN Phú Mỹ II mở rộng, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng. Công ty Sản xuất Container Hòa Phát được thành lập để triển khai dự án nhà máy sản xuất container rỗng quy mô công suất 500.000 TEU/năm, tập trung các sản phẩm container phổ biến, có chiều dài 20-40 feet. Trong đó, modul giai đoạn 1 có công suất 180.000-200.000 TEU/năm. Nguyên liệu cho sản xuất vỏ container rỗng là loại thép HRC, mác SPA-H đặc chủng, kháng tự nhiên, kháng thời tiết, sản phẩm của Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất. Hòa Phát cho biết tại Việt Nam, chỉ đơn vị sản xuất được loại thép này. Với sản lượng 500.000 TEU/năm, sản xuất container sẽ tiêu thụ 1 triệu tấn thép cuộn cán nóng HRC/năm, là đầu ra cho Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất hiện tại và dự án Dung Quất 2. Sản xuất container là sản phẩm giá trị gia tăng nằm trong hệ sinh thái sản xuất gang thép của Hòa Phát. Doanh nghiệp kỳ vọng quy mô sản xuất lớn, chủ động hoàn toàn được nguồn nguyên liệu sẽ giúp chất lượng và giá thành sản phẩm vỏ container rỗng có thể cạnh tranh với hàng Trung Quốc. Trong năm 2020, Hòa Phát đã xuất khẩu hơn 1 triệu tấn phôi thép vào thị trường Trung Quốc. Tập đoàn Hòa Phát đã thu xếp đủ nguồn vốn để triển khai dự án theo đúng tiến độ. Dự kiến, Hòa Phát sẽ hoàn thiện các thủ tục và khởi công xây dựng ngay trong tháng 6. Ông Vũ Đức Sinh – Giám đốc Công ty cổ phần Sản xuất Container Hòa Phát cho biết chọn Bà Rịa-Vũng Tàu để đặt nhà máy sản xuất đầu tiên do nằm trong khu vực động lực phát triển của vùng Đông Nam Bộ, gần các cảng biển lớn như Cát Lái, Cái Mép-Thị Vải. Dự kiến đầu quý II/2022, container rỗng Hòa Phát sẽ có mặt trên thị trường.

SHS: phát hành 1.500 tỷ đồng trái phiếu

HDQT Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (HNX: SHS) vừa thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2021. Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo. Tổng giá trị phát hành tối đa 1.500 tỷ đồng, tính theo mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 1-2 năm. Lãi suất sẽ do Tổng giám đốc quyết định phù hợp với tình hình thị trường tại thời điểm phát hành. Mục đích nhằm tăng quy mô vốn hoạt động để bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh trái phiếu Chính phủ của SHS. Trái phiếu dự kiến phát hành trong 3 đợt từ quý II đến quý IV năm nay, mỗi đợt 500 tỷ đồng.

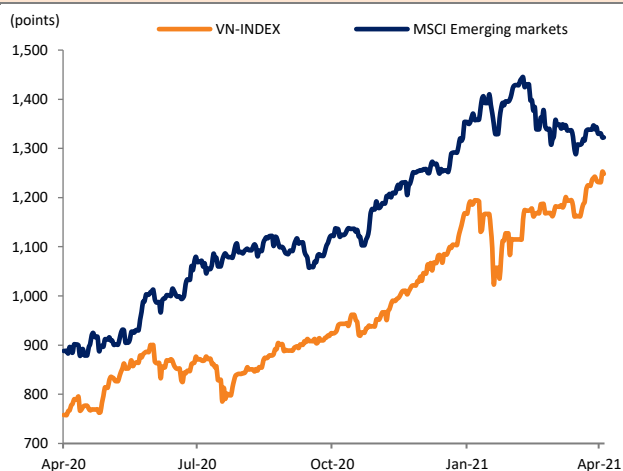
DPM: lên kế hoạch lợi nhuận 2021 giảm sâu

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên, HDQT Đạm Phú Mỹ (HoSE: DPM) đánh giá năm 2021 diễn ra trong bối cảnh các yếu tố về thị trường phân bón, giá khí tiếp tục có những khó khăn như đã diễn ra trong năm trước cùng tác động của dịch Covid-19. Đặc biệt, nguồn cung khí thiên nhiên đã chuyển sang thời kỳ khó khăn, các nguồn khí giá rẻ sụt giảm sản lượng. Do vậy, HDQT trình mục tiêu sản lượng kinh doanh Đạm Phú Mỹ đạt 770.000 tấn, giảm 7% so với thực hiện năm trước; NPK Phú Mỹ 140.000 tấn, tăng 47%; các phân bón khác 260.500 tấn, tăng nhẹ. Về chỉ tiêu kinh doanh, doanh nghiệp dự kiến doanh thu 8.331 tỷ đồng, tăng 4%; lợi nhuận sau thuế 365 tỷ đồng, giảm 48% so với thực hiện 2020.

VCI: chốt quyền chia cổ tức tiền mặt 20%

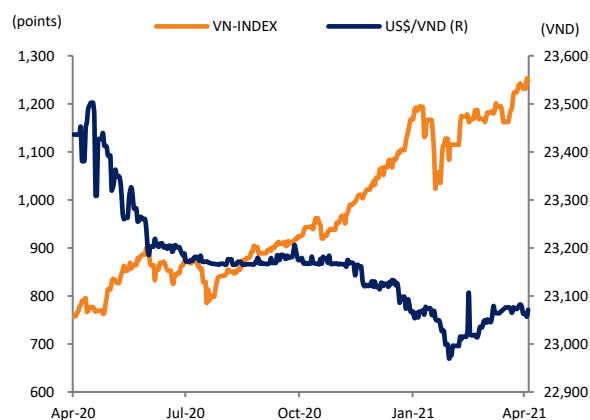
Chứng khoán Bản Việt (VCSC, HoSE: VCI) thông báo chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức đợt 2 bằng tiền năm 2020 với tỷ lệ 20% (1 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng). Với 165,6 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này là 331 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng vào 4/5 và thời gian thanh toán dự kiến từ ngày 17/5. Song song đó công ty cũng thông báo triển khai phương án phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên theo chương trình lựa chọn năm 2021 (ESOP) với số lượng 900.000 cổ phiếu. Giá phát hành ESOP cho nhân viên là 15.000 đồng/cp, thời gian thực hiện trong quý II.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



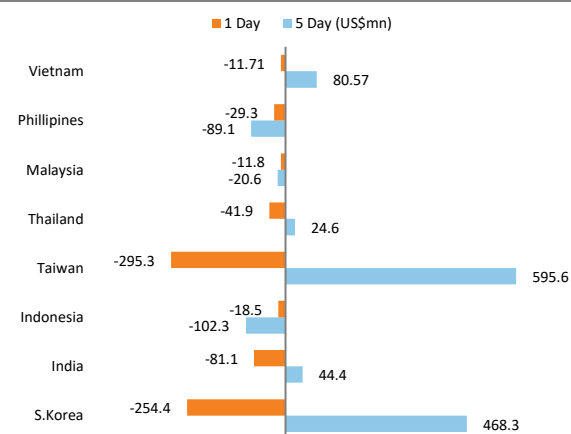
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



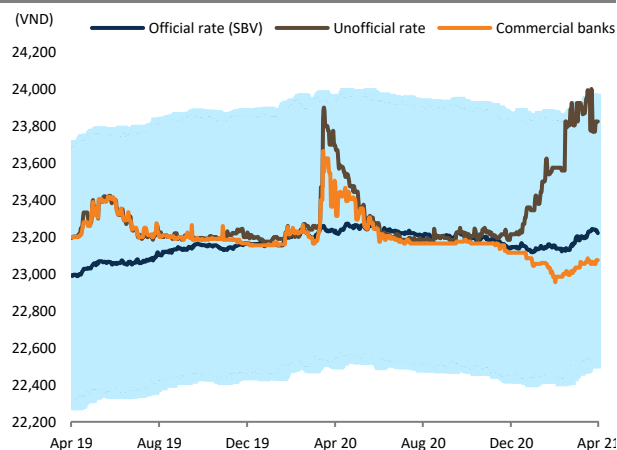
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



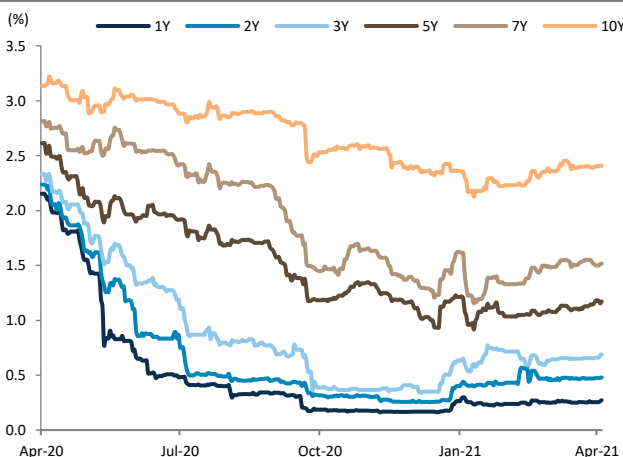
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



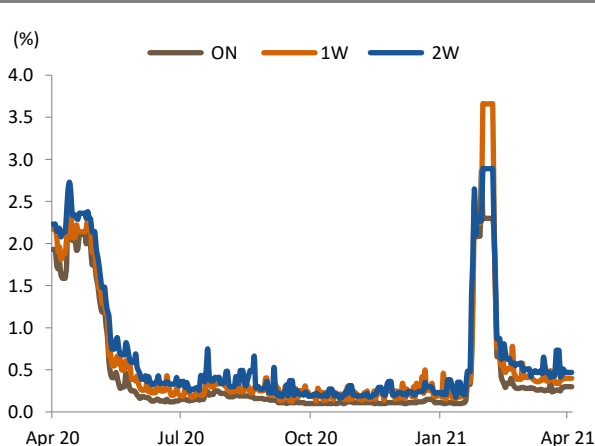
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,277.35	3,270,966		-0.1	1.8	7.5	80.8	13.7	11.4	2.4	2.0	19.8	20.3	19.3	19.3
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,650	175,561	17.0	-2.5	-4.6	0.7	17.5	17.7	12.5	1.9	1.6	70.1	41.8	11.9	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	60,800	45,133	27.4	-2.6	-1.3	0.5	31.5	27.7	22.2	2.1	2.0	5.5	25.0	8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	42,050	156,569	26.4	-2.7	-2.2	10.8	114.5	9.1	8.2	1.6	1.4	26.2	10.9	18.5	18.0
CTCP FPT	FPT VN	80,700	63,261	49.0	-1.7	1.6	5.5	99.6	16.1	13.6	3.5	3.0	21.6	18.1	24.4	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	86,000	164,600	2.7	-2.2	-4.1	-5.6	26.5	16.1	15.4	3.1	2.9	32.7	4.2	19.7	19.8
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	27,650	44,068	16.9	-0.9	0.2	3.8	125.9	8.0	6.7	1.7	1.4	29.3	18.9	20.1	21.3
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	50,100	165,995	30.4	-2.1	1.4	7.9	210.7	9.2	8.4	2.2	1.7	42.2	9.1	26.0	23.6
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	31,450	17,574	33.5	-2.0	1.6	1.0	63.9	14.4	10.9	2.0	1.7	6.2	31.8	15.2	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	31,100	87,041	22.9	-1.7	-1.0	10.1	129.2	8.5	7.1	1.5	1.3	24.1	19.7	19.8	20.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	94,200	110,655	32.4	2.5	2.5	7.9	62.1	39.1	24.6	5.5	4.5	128.5	59.3	13.8	19.4
CTCP Thế giới di động	MWG VN	134,900	64,136	49.0	0.0	1.2	2.9	79.9	12.8	10.2	3.2	2.7	21.6	25.3	27.6	27.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	96,600	95,733	6.5	1.4	11.3	17.5	87.9	24.2	18.7	3.1	2.6	0.5	29.2	13.5	15.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	67,800	29,546	2.6	-0.7	0.0	11.0	258.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	54,900	68,285	16.3	-1.8	-1.6	-1.3	36.1	18.9	16.8	3.0	2.8	323.9	12.6	16.5	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	90,700	20,622	49.0	-1.2	1.9	8.5	57.5	16.6	13.0	3.5	2.9	26.6	27.4	22.6	24.1
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,850	32,435	3.8	-2.8	3.0	0.7	57.4	15.2	13.5	1.1	1.0	-8.7	12.4	7.6	7.8
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	53,200	16,442	49.0	-0.7	-0.2	-4.1	75.0	9.2	7.8	1.3	1.5	9.8	17.8	14.6	13.0
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,250	13,732	8.2	-1.1	-1.1	-6.5	58.9	19.1	NA	1.6	NA	95.8	NA	8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	35,600	22,993	45.7	-2.5	1.7	6.3	170.7	15.9	14.8	NA	NA	14.3	7.1	12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	22,700	40,943	10.0	-3.2	-0.2	18.2	151.1	15.6	9.4	1.4	1.2	16.3	66.0	9.7	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	41,600	145,804	22.5	-1.3	-1.4	3.9	141.9	9.9	8.6	1.6	1.4	20.1	15.1	18.2	17.6
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	24,600	9,211	11.4	-5.0	-5.0	8.6	24.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	29,600	30,537	30.0	1.5	5.2	3.5	107.8	7.6	5.7	1.5	1.2	14.8	32.7	23.3	23.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	97,500	361,616	23.4	-1.4	-4.3	1.8	37.7	17.1	13.9	3.1	2.6	27.8	23.2	20.6	21.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	102,500	337,175	22.9	0.7	0.8	2.6	52.3	11.0	9.1	3.0	2.3	11.9	20.7	31.0	28.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	140,700	475,908	14.5	6.6	10.8	32.9	46.6	65.2	55.9	5.1	4.6	27.6	16.7	8.1	10.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	131,900	69,094	19.2	0.1	-0.8	-2.3	14.0	63.9	22.6	4.2	3.4	1,441.4	182.7	5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	100,000	208,996	55.8	0.0	-1.5	-2.2	21.1	19.5	17.9	6.1	5.6	7.4	9.4	34.5	35.1
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	49,700	122,001	23.4	1.4	7.0	11.7	149.1	10.1	8.5	1.9	1.5	15.0	19.0	20.4	19.9
CTCP Vincom Retail	VRE VN	35,300	80,213	30.6	0.0	0.9	1.9	38.7	28.3	22.1	2.6	2.3	19.1	28.1	9.3	11.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1W)	Vốn hóa (VND bn)	1D	Biến động giá (%)			P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
				1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-4.12	4,695,150	-0.3	0.7	5.7	63.0	15.6	12.8	2.5	2.2	23.9	22.5	17.6	18.2
Ô tô và phụ tùng	-0.04	8,417	-1.9	-0.7	2.4	64.3	5.6	5.3	1.1	1.0	34.3	6.3	11.1	10.8
Ngân hàng	-5.26	1,399,180	-1.4	-0.3	6.6	72.6	13.1	10.7	2.0	1.7	27.8	22.5	18.2	18.7
Xây dựng cơ bản	-0.88	183,364	-1.7	-0.6	5.9	106.8	5.6	4.0	0.4	0.4	6.4	34.3	5.3	5.6
Dịch vụ thương mại	-0.01	4,676	-0.5	0.9	-0.9	43.4	6.6	5.2	NA	NA	31.9	26.2	11.1	13.0
May mặc và trang sức	-0.14	42,586	-1.2	0.6	13.6	211.8	13.5	11.1	2.6	2.2	29.4	23.6	17.7	17.6
Dịch vụ tiêu dùng	-0.05	9,405	-1.5	-2.7	0.9	49.2	13.1	4.5	NA	NA	NA	NA	3.6	9.4
Dịch vụ tài chính	-0.47	65,902	-2.6	0.0	4.3	163.4	10.8	5.2	NA	NA	7.5	7.1	9.2	4.5
Năng lượng	-0.41	86,416	-1.8	-1.9	-2.2	50.6	18.9	15.9	2.5	2.4	NA	18.1	14.2	14.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.22	534,065	0.2	0.4	0.3	42.1	21.8	16.6	4.6	4.1	43.8	22.4	22.5	23.7
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	974	-1.2	0.9	1.1	77.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.07	12,030	-2.0	-2.9	-6.4	2.0	7.1	6.2	1.8	NA	40.5	14.7	24.3	24.3
Bảo hiểm	-0.33	51,831	-2.4	-2.3	-0.1	29.9	24.7	19.8	1.9	1.8	5.8	24.5	7.6	8.7
Nguyên vật liệu	-2.18	389,432	-2.0	-0.2	1.4	182.8	13.2	13.0	1.8	1.0	31.1	3.9	16.6	15.1
Giải trí và truyền thông	-0.01	1,921	-2.3	-7.9	-14.9	-20.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.03	34,774	-1.0	-0.1	4.2	19.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	7.93	1,219,574	-0.4	-0.5	-1.5	25.6	9.1	8.1	1.7	1.6	14.6	11.1	9.7	9.8
Bán lẻ	-0.02	72,515	2.6	6.2	15.8	63.6	32.8	27.6	3.3	2.9	24.3	35.0	14.1	14.8
Phần mềm và dịch vụ	-0.31	67,539	-0.1	0.4	2.7	78.9	11.9	9.6	2.8	2.4	37.2	25.4	25.0	25.2
Thiết bị và phần cứng	-0.01	5,048	-1.7	1.2	5.3	97.2	15.1	12.8	3.2	2.8	25.7	18.0	22.9	24.1
Dịch vụ viễn thông	0.02	1,332	-1.1	-3.5	0.9	433.6	12.9	10.7	3.4	2.7	46.8	20.0	27.0	27.7
Vận tải	-0.54	176,103	6.5	13.9	16.1	350.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-1.40	255,641	-1.1	-2.2	0.9	36.5	28.0	10.8	5.0	4.1	NA	69.7	-19.7	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	140,700	6.6	5,053,200	7.8
MSN VN	94,200	2.5	4,864,100	0.7
VHM VN	102,500	0.7	4,016,800	0.6
VPB VN	49,700	1.4	8,737,300	0.5
NVL VN	96,600	1.4	3,206,000	0.3
TPB VN	29,600	1.5	13,381,000	0.1
ITA VN	8,300	5.1	62,990,700	0.1
OCB VN	25,050	1.2	9,139,600	0.1
SJS VN	45,500	5.1	554,000	0.1
EIB VN	23,600	0.9	1,810,800	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	97,500	-1.4	1,670,900	-1.4
BID VN	43,650	-2.5	3,952,000	-1.2
CTG VN	42,050	-2.7	15,121,500	-1.1
HPG VN	50,100	-2.1	26,956,900	-1.0
GAS VN	86,000	-2.2	1,358,600	-1.0
GVR VN	27,550	-3.0	4,556,700	-0.9
TCB VN	41,600	-1.3	15,104,100	-0.5
MBB VN	31,100	-1.7	22,558,600	-0.4
STB VN	22,700	-3.2	46,627,800	-0.4
PLX VN	54,900	-1.8	1,443,600	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.